BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4407 /LĐTBXH-KHTC V/v: Phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia và một số nhiệm vụ chi ngân sách trung ương năm 2010	*Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2009*

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ Chỉ thị số 756/CT-TTg ngày 05/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2010; căn cứ công văn số 7143/BKH-TCTT ngày 18/9/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thông báo dự kiến vốn các chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2010 và các công văn của Bộ Tài chính số 13352/BTC- NSNN ngày 21/9/2009 về kinh phí Chương trình mục tiêu năm 2010 và công văn số 13361/BTC-NSNN ngày 21/9/2009 về kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi của NSTW năm 2010, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình quốc gia, dự án, đề án năm 2010 do ngành quản lý gửi các cơ quan chức năng tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội.

(Số liệu cụ thể đối với từng địa phương theo phụ lục đính kèm)

Căn cứ số được phân bổ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Tài chính và các Ban, ngành liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố bố trí đủ kinh phí để đảm bảo thực hiện mục tiêu các Chương trình, dự án, đề án và nhiệm vụ của ngành tại địa phương.

- Báo cáo kết quả phân bổ về Bộ để tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Đàm Hữu Đắc

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Tổng cục Dạy nghề,
- Cục Việc làm,
- Cục Bảo trợ xã hội,
- Cục An toàn lao động,
- Cục Quản lý lao động ngoài nước,
- Cục Bảo vệ và chăm sóc trẻ em,
- Lưu VP Bộ, Vụ KHTC.

để hướng dẫn thực hiện

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

PHÂN BỔ KINH PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI TỪ NSTW NĂM 2010

(Phụ lục kèm theo công văn số 4407 /LĐTBXH-KHTC ngày 18 /11/2009)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	TỔNG KINH PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN 2010	I. DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC ĐÀO TẠO NGHỀ (CTMTQG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO)												
			Tổng cộng Dự án Tăng cường năng lực Dạy nghề	1.Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở dạy nghề								2. Hỗ trợ dạy nghề cho đối tượng đặc thù	3. Phát triển khoa SP nghề, khoa nội trú cho HSDTTS		4. Giám sát, đánh giá
				Tổng cộng	Trường trọng điểm		Trường khó khăn		TTDN		CSDN khác				
					Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD	Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD	Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD			Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD	
	Tổng	**1.989.162,4**	**817.300**	**564.800**	**152.500**	**33.000**	**126.500**	**45.000**	**248.000**	**109.300**	**37.800**	**101.500**	**146.000**	**100.500**	**5.000**
I	**Đông Bắc**	**319.592,3**	**148.340**	**101.800**	**30.000**	**14.000**	**12.000**	**5.000**	**49.800**	**26.000**	**10.000**	**18.500**	**27.000**	**20.000**	**1.040**
1	Hà Giang	32.071,2	15.100	8.500					8.000	5.000	500	1.500	5.000	4.000	100
2	Tuyên Quang	28.190,0	13.580	12.000	10.000	7.000			2.000			1.500			80
3	Cao Bằng	31.339,6	14.900	3.300					2.800	1.000	500	1.500	10.000	7.000	100
4	Lạng Sơn	24.890,0	10.100	8.000	3.000				5.000	2.000		2.000			100
5	Lào Cai	30.795,5	14.600	7.000					6.500	4.500	500	1.500	6.000	3.000	100
6	Yên Bái	35.163,5	19.100	17.500	10.000	7.000			7.500	5.000		1.500			100
7	Bắc Kạn	26.863,5	11.600	10.000			3.000		7.000	4.000		1.500			100
8	Thái Nguyên	28.210,0	13.080	10.500			5.000	5.000	5.000	2.000	500	2.500			80
9	Phú Thọ	29.965,5	14.600	10.000	3.000				2.500	1.000	4.500	1.500	3.000	3.000	100
10	Bắc Giang	32.383,5	16.100	11.000	4.000		1.000		3.500	1.500	2.500	2.000	3.000	3.000	100
11	Quảng Ninh	19.720,0	5.580	4.000			3.000				1.000	1.500			80
II	**Tây Bắc**	**116.982,3**	**58.180**	**20.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18.800**	**11.000**	**1.500**	**5.000**	**32.500**	**20.000**	**380**
12	Lai Châu	28.425,3	14.100	3.000					3.000			1.000	10.000	7.000	100
13	Điện Biên	30.192,1	14.600	3.500					3.500	3.000		1.000	10.000	7.000	100
14	Sơn La	27.429,9	12.100	5.000					4.000	3.000	1.000	2.000	5.000	2.000	100
15	Hòa Bình	30.935,0	17.380	8.800					8.300	5.000	500	1.000	7.500	4.000	80
III	**ĐB Sông Hồng**	**260.292,0**	**124.920**	**101.700**	**30.000**	**3.000**	**33.000**	**10.000**	**33.200**	**11.500**	**5.500**	**16.000**	**6.500**	**5.000**	**720**
16	Hà Nội	37.215,0	19.580	16.500	6.000		8.000		2.500			1.500	1.500		80
17	Hải Phòng	21.941,0	8.580	7.000			3.000	2.000	3.000		1.000	1.500			80
18	Vĩnh Phúc	19.655,0	5.570	3.500	2.000				1.000		500	2.000			70
19	Hải Dương	26.825,0	14.070	12.500	3.000				9.500	7.500		1.500			70
20	Hưng Yên	23.508,0	10.570	9.000	5.000		2.000		2.000			1.500			70
21	Bắc Ninh	19.770,0	10.070	8.500	3.000		4.000		1.500			1.500			70
22	Hà Nam	22.505,0	10.570	8.500	5.000				3.000		500	2.000			70
23	Nam Định	32.045,0	20.570	19.000	6.000	3.000	8.000	6.000	2.000		3.000	1.500			70
24	Ninh Bình	29.370,0	10.070	3.500					3.500	1.000		1.500	5.000	5.000	70
25	Thái Bình	27.458,0	15.270	13.700			8.000	2.000	5.200	3.000	500	1.500			70
IV	**Bắc Trung Bộ**	**350.261,5**	**87.180**	**67.200**	**16.000**	**-**	**14.500**	**2.000**	**28.700**	**14.000**	**8.000**	**9.500**	**10.000**	**6.000**	**480**
26	Thanh Hóa	91.756,2	22.100	12.500			5.500	2.000	5.000	2.000	2.000	2.000	7.500	6.000	100
27	Nghệ An	48.730,5	14.600	12.000	3.000		6.000		500		2.500	1.500	1.000		100
28	Hà Tĩnh	61.285,0	17.570	14.500	6.000		3.000		5.500	3.000		1.500	1.500		70
29	Quảng Bình	46.055,9	11.370	9.800					9.800	5.000		1.500			70
30	Quảng Trị	40.263,9	12.570	11.000	3.000				6.500	4.000	1.500	1.500			70
31	Thừa Thiên Huế	62.170,0	8.970	7.400	4.000				1.400		2.000	1.500			70
V	**DH Miền Trung**	**305.462,3**	**105.460**	**63.300**	**32.000**	**10.000**	**6.000**	**-**	**19.500**	**3.500**	**5.800**	**12.500**	**29.000**	**21.500**	**660**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	TỔNG KINH PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN 2010	I. DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC ĐÀO TẠO NGHỀ (CTMTQG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO)													
			Tổng cộng Dự án Tăng cường năng lực Dạy nghề	1.Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở dạy nghề									2. Hỗ trợ dạy nghề cho đối tượng đặc thù	3. Phát triển khoa SP nghề, khoa nội trú cho HSDTTS		4. Giám sát, đánh giá
				Tổng cộng	Trường trọng điểm		Trường khó khăn		TTDN		CSDN khác					
					Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD	Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD	Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD			Tổng	Trong đó: hỗ trợ XD	
32	Đà Nẵng	14.305,0	6.170	4.600					2.600		2.000	1.500			70
33	Quảng Nam	59.701,5	19.600	4.000	3.000				500		500	1.500	14.000	10.500	100
34	Quảng Ngãi	51.388,8	12.400	800							800	1.500	10.000	6.000	100
35	Bình Định	50.328,1	15.000	13.400	8.000				3.900	1.500	1.500	1.500			100
36	Phú Yên	36.105,0	12.570	6.000	3.000				3.000			1.500	5.000	5.000	70
37	Khánh Hòa	22.430,0	13.070	11.500	3.000		6.000		2.500			1.500			70
38	Ninh Thuận	34.533,9	15.080	13.000	10.000	10.000			2.500	1.000	500	2.000			80
39	Bình Thuận	36.670,0	11.570	10.000	5.000				4.500	1.000	500	1.500			70
VI	**Tây Nguyên**	**145.473,0**	**64.870**	**34.500**	**8.000**	**-**	**6.000**	**-**	**17.500**	**11.500**	**3.000**	**8.500**	**21.500**	**16.000**	**370**
40	Đắc Lắc	33.180,0	14.070	12.000	5.000				7.000	4.500		2.000			70
41	Đắc Nông	23.365,0	9.570	-								1.500	8.000	7.000	70
42	Gia Lai	30.885,0	14.070	4.500	3.000						1.500	1.500	8.000	6.000	70
43	Kon Tum	28.363,9	13.080	5.500					4.000	3.000	1.500	2.000	5.500	3.000	80
44	Lâm Đồng	29.679,1	14.080	12.500			6.000		6.500	4.000		1.500			80
VII	**Đông NBộ**	**97.143,0**	**41.610**	**31.700**	**9.000**	**-**	**10.000**	**3.000**	**12.700**	**2.000**	**-**	**8.000**	**1.500**	**-**	**410**
45	Tp Hồ Chí Minh	15.065,0	8.070	5.000	3.000				2.000			1.500	1.500		70
46	Đồng Nai	16.685,0	7.570	6.500			3.000		3.500			1.000			70
47	Bình Dương	15.505,0	6.060	5.000	3.000				2.000			1.000			60
48	Bình Phước	20.065,0	8.270	6.700			4.000	3.000	2.700			1.500			70
49	Tây Ninh	14.815,0	5.070	3.000			3.000					2.000			70
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	15.008,0	6.570	5.500	3.000				2.500	2.000		1.000			70
VIII	**ĐBS Cửu Long**	**393.956,0**	**186.740**	**144.300**	**27.500**	**6.000**	**45.000**	**25.000**	**67.800**	**29.800**	**4.000**	**23.500**	**18.000**	**12.000**	**940**
51	Long An	35.255,0	20.580	19.000	6.000	3.000	5.000	3.000	6.000	4.000	2.000	1.500			80
52	Đồng Tháp	29.400,0	14.070	12.000	2.000		5.000	5.000	4.500	3.000	500	2.000			70
53	An Giang	31.295,0	17.080	8.000	3.000		1.000		4.000			2.000	7.000	7.000	80
54	Tiền Giang	38.352,0	15.580	14.000	3.000		8.000	3.000	3.000			1.500			80
55	Vĩnh Long	22.045,0	8.070	6.500	3.500				3.000			1.500			70
56	Cần Thơ	20.945,0	10.570	8.500			6.000	5.000	2.500	1.000		2.000			70
57	Hậu Giang	29.795,0	17.570	14.500			11.000	5.000	3.500	1.500		3.000			70
58	Bến Tre	33.285,0	16.070	14.500	6.000	3.000			8.500	4.500		1.500			70
59	Trà Vinh	31.365,0	10.570	6.000					6.000	2.000		1.500	3.000		70
60	Sóc Trăng	38.464,0	16.870	7.300					7.300	3.000		1.500	8.000	5.000	70
61	Kiên Giang	26.865,0	14.370	12.300	4.000				7.800	5.800	500	2.000			70
62	Bạc Liêu	28.077,0	14.070	12.500			9.000	4.000	3.000		500	1.500			70
63	Cà Mau	28.813,0	11.270	9.200					8.700	5.000	500	2.000			70

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	II. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VIỆC LÀM										
		Tổng cộng Chương trình Việc làm	1. Vốn đầu tư					2. Vốn sự nghiệp				
			Tổng	Bổ sung Quỹ Quốc gia Việc làm			Đầu tư TTGTVL, hệ thống thông tin TTLĐ	Tổng	Hỗ trợ tổ chức giao dịch VL	Tập huấn cơ sở dữ liệu	Tập huấn cán bộ	Giám sát, đánh giá
				Tổng	Mức chung	Bổ sung vùng mất đất						
Tổng		**359.560**	**334.500**	**277.500**	**263.500**	**14.000**	**57.000**	**25.060**	**5.600**	**11.590**	**2.510**	**5.360**
I	**Đông Bắc**	**65.510**	62.000	**55.000**	**54.000**	**1.000**	**7.000**	**3.510**	**400**	**1.680**	**470**	**960**
1	Hà Giang	**5.770**	5.500	5.000	5.000		500	270		130	50	90
2	Tuyên Quang	**6.270**	6.000	5.500	5.500		500	270		140	40	90
3	Cao Bằng	**5.770**	5.500	5.000	5.000		500	270		130	50	90
4	Lạng Sơn	**6.270**	6.000	5.500	5.500		500	270		140	40	90
5	Lào Cai	**6.770**	6.500	5.500	5.500		1.000	270		130	50	90
6	Yên Bái	**6.770**	6.500	5.500	5.500		1.000	270		140	40	90
7	Bắc Kạn	**6.250**	6.000	5.500	5.500		500	250		120	40	90
8	Thái Nguyên	**4.910**	4.500	4.500	4.500			410	100	180	40	90
9	Phú Thọ	**5.400**	5.000	4.500	4.500		500	400	100	180	40	80
10	Bắc Giang	**6.930**	6.500	4.500	4.000	500	2.000	430	100	210	40	80
11	Quảng Ninh	**4.400**	4.000	4.000	3.500	500		400	100	180	40	80
II	**Tây Bắc**	**23.170**	22.000	**20.500**	**20.500**	**-**	**1.500**	**1.170**	**100**	**550**	**170**	**350**
12	Lai Châu	**6.250**	6.000	5.500	5.500		500	250		120	40	90
13	Điện Biên	**6.270**	6.000	5.500	5.500		500	270		140	40	90
14	Sơn La	**5.790**	5.500	5.000	5.000		500	290		150	50	90
15	Hòa Bình	**4.860**	4.500	4.500	4.500			360	100	140	40	80
III	**ĐB Sông Hồng**	**49.850**	45.500	**34.500**	**30.500**	**4.000**	**11.000**	**4.350**	**1.100**	**2.160**	**320**	**770**
16	Hà Nội	**6.840**	6.000	4.000	3.000	1.000	2.000	840	200	450	50	140
17	Hải Phòng	**5.420**	5.000	3.000	2.500	500	2.000	420	100	220	30	70
18	Vĩnh Phúc	**5.870**	5.500	3.500	3.000	500	2.000	370	100	170	30	70
19	Hải Dương	**5.020**	4.500	3.500	3.000	500	1.000	520	200	220	30	70
20	Hưng Yên	**5.890**	5.500	3.500	3.000	500	2.000	390	100	190	30	70
21	Bắc Ninh	**3.970**	3.500	3.500	3.000	500		470	200	170	30	70
22	Hà Nam	**3.750**	3.500	3.500	3.500			250		150	30	70
23	Nam Định	**3.420**	3.000	3.000	3.000			420	100	220	30	70
24	Ninh Bình	**5.850**	5.500	3.500	3.000	500	2.000	350	100	150	30	70
25	Thái Bình	**3.820**	3.500	3.500	3.500			320		220	30	70
IV	**Bắc Trung Bộ**	**39.490**	36.500	**27.500**	**25.500**	**2.000**	**9.000**	**2.990**	**900**	**1.250**	**260**	**580**
26	Thanh Hóa	**8.720**	8.000	6.000	5.500	500	2.000	720	200	350	50	120
27	Nghệ An	**8.570**	8.000	6.000	5.500	500	2.000	570	100	300	50	120
28	Hà Tĩnh	**5.410**	5.000	3.500	3.000	500	1.500	410	100	180	40	90
29	Quảng Bình	**4.370**	4.000	4.000	4.000			370	100	140	40	90
30	Quảng Trị	**6.450**	6.000	4.000	4.000		2.000	450	200	120	40	90
31	Thừa Thiên Huế	**5.970**	5.500	4.000	3.500	500	1.500	470	200	160	40	70
V	**DH Miền Trung**	**43.150**	40.000	**33.500**	**31.000**	**2.500**	**6.500**	**3.150**	**800**	**1.370**	**310**	**670**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	II. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VIỆC LÀM										
		Tổng cộng Chương trình Việc làm	1. Vốn đầu tư					2. Vốn sự nghiệp				
			Tổng	Bổ sung Quỹ Quốc gia Việc làm			Đầu tư TTGTVL, hệ thống thông tin TTLĐ	Tổng	Hỗ trợ tổ chức giao dịch VL	Tập huấn cơ sở dữ liệu	Tập huấn cán bộ	Giám sát, đánh giá
				Tổng	Mức chung	Bổ sung vùng mất đất						
32	Đà Nẵng	4.950	4.500	3.000	2.500	500	1.500	450	200	150	30	70
33	Quảng Nam	6.540	6.000	4.500	4.500		1.500	540	200	210	40	90
34	Quảng Ngãi	4.410	4.000	4.000	3.500	500		410	100	180	40	90
35	Bình Định	3.930	3.500	3.500	3.000	500		430	100	210	40	80
36	Phú Yên	5.370	5.000	4.500	4.500		500	370	100	140	40	90
37	Khánh Hòa	5.310	5.000	4.500	4.500		500	310		180	40	90
38	Ninh Thuận	5.740	5.500	5.000	4.500	500	500	240		120	40	80
39	Bình Thuận	6.900	6.500	4.500	4.000	500	2.000	400	100	180	40	80
VI	**Tây Nguyên**	**33.160**	31.500	**26.000**	**26.000**	**-**	**5.500**	**1.660**	**200**	**780**	**230**	**450**
40	Đắc Lắc	7.440	7.000	5.500	5.500		1.500	440	100	200	50	90
41	Đắc Nông	6.250	6.000	5.500	5.500		500	250		120	40	90
42	Gia Lai	6.810	6.500	5.500	5.500		1.000	310		170	50	90
43	Kon Tum	5.750	5.500	5.000	5.000		500	250		110	50	90
44	Lâm Đồng	6.910	6.500	4.500	4.500		2.000	410	100	180	40	90
VII	**Đông NBộ**	**28.270**	25.500	**19.500**	**18.000**	**1.500**	**6.000**	**2.770**	**700**	**1.380**	**230**	**460**
45	Tp Hồ Chí Minh	5.790	5.000	3.000	2.500	500	2.000	790	200	450	50	90
46	Đồng Nai	4.570	4.000	3.000	2.500	500	1.000	570	200	270	30	70
47	Bình Dương	5.520	5.000	3.000	3.000		2.000	520	200	220	30	70
48	Bình Phước	3.760	3.500	3.500	3.500			260		140	40	80
49	Tây Ninh	4.780	4.500	4.000	4.000		500	280		160	40	80
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.850	3.500	3.000	2.500	500	500	350	100	140	40	70
VIII	**ĐBS Cửu Long**	**76.960**	71.500	**61.000**	**58.000**	**3.000**	**10.500**	**5.460**	**1.400**	**2.420**	**520**	**1.120**
51	Long An	4.930	4.500	4.500	4.000	500		430	100	210	40	80
52	Đồng Tháp	6.940	6.500	4.500	4.500		2.000	440	100	210	40	90
53	An Giang	5.990	5.500	5.000	4.500	500	500	490	100	260	40	90
54	Tiền Giang	4.930	4.500	4.500	4.000	500		430	100	210	40	80
55	Vĩnh Long	6.880	6.500	4.500	4.000	500	2.000	380	100	160	40	80
56	Cần Thơ	5.000	4.500	4.500	4.000	500		500	200	180	40	80
57	Hậu Giang	5.360	5.000	5.000	5.000			360	100	140	40	80
58	Bến Tre	4.910	4.500	4.500	4.000	500		410	100	180	40	90
59	Trà Vinh	5.890	5.500	4.500	4.500		1.000	390	100	160	40	90
60	Sóc Trăng	6.410	6.000	4.500	4.500		1.500	410	100	180	40	90
61	Kiên Giang	6.440	6.000	5.000	5.000		1.000	440	100	210	40	90
62	Bạc Liêu	5.870	5.500	5.000	5.000		500	370	100	140	40	90
63	Cà Mau	7.410	7.000	5.000	5.000		2.000	410	100	180	40	90

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO											IV. CTQG BẢO HỘ LĐ, ATLĐ, VSLĐ					
		Tổng cộng Chương trình Giảm nghèo	1. Vốn đầu tư	2. Vốn sự nghiệp									Tổng cộng C.trình BHLĐ	1. Dự án nâng cao năng lực quản lý			2. Phòng chống BNN	3. Tuyên truyền, huấn luyện ATLĐ
			Hỗ trợ ĐT XD CSHT xã bãi ngang ven biển hải đảo	Tổng	Xây dựng mô hình giảm nghèo	Nâng cao năng lực giảm nghèo			Dạy nghề cho người nghèo	Trợ giúp pháp lý	Khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ SXNN	Giám sát, đánh giá		Tổng	Nâng cao năng lực QLNN	Quản lý, giám sát		
						Tổng	Đào tạo, tập huấn CB giảm nghèo	Hoạt động truyền thông										
Tổng		**740.030**	**273.000**	**467.030**	**8.000**	**43.200**	**21.700**	**21.500**	**219.000**	**12.830**	**157.000**	**27.000**	**24.685**	**8.200**	**7.570**	**630**	**7.435**	**9.050**
I	**Đông Bắc**	**90.045**	**4.000**	**86.045**	**2.500**	**7.980**	**4.200**	**3.780**	**38.500**	**3.515**	**28.100**	**5.450**	**5.295**	**2.100**	**1.990**	**110**	**725**	**2.470**
1	Hà Giang	8.540		8.540	500	830	390	440	3.500	360	2.800	550	395	230	220	10	45	120
2	Tuyên Quang	7.675		7.675	500	550	300	250	3.500	275	2.400	450	335	200	190	10	45	90
3	Cao Bằng	8.495		8.495	500	800	400	400	3.500	345	2.800	550	415	230	220	10	45	140
4	Lạng Sơn	7.765		7.765	-	750	460	290	3.500	315	2.700	500	375	210	200	10	45	120
5	Lào Cai	7.660		7.660	-	800	400	400	3.500	310	2.500	550	405	250	240	10	45	110
6	Yên Bái	7.940		7.940	500	760	360	400	3.500	330	2.400	450	475	110	100	10	275	90
7	Bắc Kạn	7.710		7.710	500	650	300	350	2.500	260	3.400	400	375	190	180	10	45	140
8	Thái Nguyên	8.225		8.225	-	700	400	300	4.000	275	2.800	450	1.465	220	210	10	45	1.200
9	Phú Thọ	8.760		8.760	-	820	470	350	4.500	590	2.200	650	335	150	140	10	45	140
10	Bắc Giang	8.400		8.400	-	770	420	350	4.500	380	2.200	550	235	50	40	10	45	140
11	Quảng Ninh	8.875	4.000	4.875	-	550	300	250	2.000	75	1.900	350	485	260	250	10	45	180
II	**Tây Bắc**	**29.720**	**-**	**29.720**	**500**	**2.950**	**1.400**	**1.550**	**12.000**	**1.370**	**11.100**	**1.800**	**1.170**	**520**	**480**	**40**	**180**	**470**
12	Lai Châu	6.260		6.260	-	700	300	400	2.500	210	2.500	350	305	150	140	10	45	110
13	Điện Biên	7.730		7.730	500	750	350	400	3.000	230	2.900	350	285	130	120	10	45	110
14	Sơn La	7.670		7.670	-	750	350	400	3.000	570	2.700	650	325	190	180	10	45	90
15	Hòa Bình	8.060		8.060	-	750	400	350	3.500	360	3.000	450	255	50	40	10	45	160
III	**ĐB Sông Hồng**	**73.815**	**6.000**	**67.815**	**-**	**7.140**	**3.840**	**3.300**	**37.500**	**275**	**20.400**	**2.500**	**5.350**	**1.580**	**1.480**	**100**	**1.830**	**1.940**
16	Hà Nội	8.810		8.810	-	1.300	800	500	6.000	110	1.000	400	1.155	280	270	10	275	600
17	Hải Phòng	7.070		7.070	-	770	370	400	4.000	-	2.000	300	375	160	150	10	45	170
18	Vĩnh Phúc	7.220		7.220	-	650	350	300	4.000	70	2.200	300	425	70	60	10	275	80
19	Hải Dương	6.500		6.500	-	750	400	350	3.500	-	2.000	250	615	160	150	10	275	180
20	Hưng Yên	6.050		6.050	-	600	300	300	3.000	-	2.200	250	285	120	110	10	45	120
21	Bắc Ninh	4.920		4.920	-	470	220	250	2.500	50	1.700	200	315	160	150	10	45	110
22	Hà Nam	6.600		6.600	-	600	300	300	3.500	-	2.300	200	735	220	210	10	275	240
23	Nam Định	6.900		6.900	-	700	400	300	3.500	-	2.500	200	465	220	210	10	45	200
24	Ninh Bình	12.345	6.000	6.345	-	600	300	300	3.500	45	2.000	200	525	130	120	10	275	120
25	Thái Bình	7.400		7.400	-	700	400	300	4.000	-	2.500	200	455	60	50	10	275	120
IV	**Bắc Trung Bộ**	**213.530**	**144.000**	**69.530**	**500**	**6.420**	**3.670**	**2.750**	**34.300**	**3.860**	**18.100**	**6.350**	**2.770**	**720**	**660**	**60**	**1.190**	**860**
26	Thanh Hóa	57.950	38.000	19.950	-	2.050	1.300	750	10.000	1.200	4.000	2.700	315	130	120	10	45	140
27	Nghệ An	23.670	8.000	15.670	-	1.600	900	700	8.000	770	4.100	1.200	465	70	60	10	275	120
28	Hà Tĩnh	37.260	27.000	10.260	-	920	520	400	5.000	840	2.500	1.000	495	70	60	10	275	150
29	Quảng Bình	28.820	20.000	8.820	500	650	350	300	4.000	370	2.800	500	575	150	140	10	275	150
30	Quảng Trị	19.900	12.000	7.900	-	600	300	300	3.800	400	2.600	500	315	150	140	10	45	120
31	Thừa Thiên Huế	45.930	39.000	6.930	-	600	300	300	3.500	280	2.100	450	605	150	140	10	275	180
V	**DH Miền Trung**	**147.695**	**87.000**	**60.695**	**1.000**	**4.920**	**2.320**	**2.600**	**24.500**	**1.575**	**25.400**	**3.300**	**2.260**	**660**	**580**	**80**	**820**	**780**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	III. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO											IV. CTQG BẢO HỘ LĐ, ATLĐ, VSLĐ					
		Tổng cộng Chương trình Giảm nghèo	1. Vốn đầu tư	2. Vốn sự nghiệp									Tổng cộng C.trình BHLĐ	1. Dự án nâng cao năng lực quản lý			2. Phòng chống BNN	3. Tuyên truyền, huấn luyện ATLĐ
			Hỗ trợ ĐT XD CSHT xã bãi ngang ven biển hải đảo	Tổng	Xây dựng mô hình giảm nghèo	Nâng cao năng lực giảm nghèo			Dạy nghề cho người nghèo	Trợ giúp pháp lý	Khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ SXNN	Giám sát, đánh giá		Tổng	Nâng cao năng lực QLNN	Quản lý, giám sát		
						Tổng	Đào tạo, tập huấn CB giảm nghèo	Hoạt động truyền thông										
32	Đà Nẵng	2.500	-	2.500	-	300	100	200	1.500	-	500	200	245	120	110	10	45	80
33	Quảng Nam	32.175	21.000	11.175	-	970	470	500	5.000	505	4.000	700	295	90	80	10	45	160
34	Quảng Ngãi	32.460	21.000	11.460	-	800	400	400	4.500	410	5.100	650	205	50	40	10	45	110
35	Bình Định	29.910	20.000	9.910	-	700	350	350	4.000	210	4.500	500	395	70	60	10	275	50
36	Phú Yên	17.460	8.000	9.460	500	550	250	300	3.000	110	4.900	400	255	90	80	10	45	120
37	Khánh Hòa	2.895	-	2.895	-	400	200	200	1.500	145	600	250	405	50	40	10	275	80
38	Ninh Thuận	12.860	5.000	7.860	500	650	300	350	3.000	110	3.300	300	195	90	80	10	45	60
39	Bình Thuận	17.435	12.000	5.435	-	550	250	300	2.000	85	2.500	300	265	100	90	10	45	120
VI	**Tây Nguyên**	**42.890**	**-**	**42.890**	**1.500**	**3.440**	**1.540**	**1.900**	**17.500**	**1.200**	**16.800**	**2.450**	**1.505**	**490**	**440**	**50**	**455**	**560**
40	Đắc Lắc	10.880		10.880	500	860	360	500	5.000	320	3.500	700	245	150	140	10	45	50
41	Đắc Nông	6.980		6.980	-	550	200	350	3.000	80	3.000	350	215	50	40	10	45	120
42	Gia Lai	9.210		9.210	500	730	380	350	3.500	380	3.500	600	445	50	40	10	275	120
43	Kon Tum	8.210		8.210	500	650	300	350	3.000	160	3.500	400	375	180	170	10	45	150
44	Lâm Đồng	7.610		7.610	-	650	300	350	3.000	260	3.300	400	225	60	50	10	45	120
VII	**Đông NBộ**	**22.370**	**-**	**22.370**	**500**	**2.500**	**1.100**	**1.400**	**12.000**	**70**	**6.100**	**1.200**	**1.820**	**660**	**600**	**60**	**500**	**660**
45	Tp Hồ Chí Minh	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	415	170	160	10	45	200
46	Đồng Nai	3.970		3.970	-	600	300	300	2.500	70	500	300	185	60	50	10	45	80
47	Bình Dương	3.100		3.100	-	400	150	250	2.000	-	500	200	185	60	50	10	45	80
48	Bình Phước	7.400		7.400	500	600	300	300	3.000	-	3.000	300	285	150	140	10	45	90
49	Tây Ninh	4.150		4.150	-	450	150	300	2.000	-	1.500	200	425	60	50	10	275	90
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.750		3.750	-	450	200	250	2.500	-	600	200	325	160	150	10	45	120
VIII	**ĐBS Cửu Long**	**119.965**	**32.000**	**87.965**	**1.500**	**7.850**	**3.630**	**4.220**	**42.700**	**965**	**31.000**	**3.950**	**4.515**	**1.470**	**1.340**	**130**	**1.735**	**1.310**
51	Long An	9.200	3.000	6.200	-	700	300	400	3.000	100	2.100	300	165	60	50	10	45	60
52	Đồng Tháp	7.705	-	7.705	-	650	300	350	4.000	55	2.700	300	225	90	80	10	45	90
53	An Giang	7.420	-	7.420	-	670	320	350	4.000	100	2.300	350	465	120	110	10	275	70
54	Tiền Giang	16.805	10.000	6.805	-	600	350	250	3.500	105	2.300	300	375	50	40	10	275	50
55	Vĩnh Long	6.190	-	6.190	-	490	220	270	3.200	-	2.300	200	515	120	110	10	275	120
56	Cần Thơ	4.570	-	4.570	-	370	170	200	2.500	-	1.500	200	415	60	50	10	275	80
57	Hậu Giang	6.080	-	6.080	-	600	250	350	3.000	80	2.100	300	445	290	280	10	45	110
58	Bến Tre	11.460	4.000	7.460	500	680	330	350	3.500	130	2.300	350	455	50	40	10	275	130
59	Trà Vinh	14.180	6.000	8.180	500	650	300	350	3.500	130	3.000	400	295	110	100	10	45	140
60	Sóc Trăng	14.430	6.000	8.430	500	700	350	350	4.000	130	2.700	400	275	50	40	10	45	180
61	Kiên Giang	5.300	-	5.300	-	700	300	400	2.000	-	2.300	300	235	120	110	10	45	70
62	Bạc Liêu	7.205	1.000	6.205	-	500	200	300	3.000	55	2.400	250	415	220	210	10	45	150
63	Cà Mau	9.420	2.000	7.420	-	540	240	300	3.500	80	3.000	300	235	130	120	10	45	60

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	V. ĐỀ ÁN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NGHÈO ĐẨY MẠNH XKLĐ								VI. THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 19/2004/QĐ-TTg						
		Tổng cộng Đề án hỗ trợ XKLĐ	1. Hỗ trợ văn hoá	2.Thông tin, tuyên truyền, tư vấn XKLĐ				3. Đào tạo nâng cao NL CB làm công tác XKLĐ	4.Giám sát, đánh giá	Tổng cộng Đề án 19	1. Đề án truyền thông vận động và nâng cao NLQL			2. Đề án ngăn chặn và trợ giúp TE lang thang	3. Đề án TE bị xâm hại tình dục	4. Đề án TE phải LĐNN, trong đk độc hại, nguy hiểm
				Cộng	Thông tin ở huyện	Tuyên truyền, tư vấn tại xã					Cộng	D/a tuyên truyền vận động	D/a nâng cao năng lực QL			
						Thông tin, tuyên truyền ở xã	Tư vấncho LĐXK									
	Tổng	**16.316,4**	**3.010,0**	**9.006,4**	**1.240**	**4.854**	**2.912,4**	**1.840**	**2.460**	**31.271**	**10.951**	**5.461**	**5.490**	**9.595**	**5.680**	**5.045**
I	**Đông Bắc**	**5.932,3**	**1.001,9**	**3.510,4**	**400**	**1.944**	**1.166,4**	**610**	**810**	**4.470**	**2.750**	**1.320**	**1.430**	**-**	**970**	**750**
1	Hà Giang	1.856,2	301,0	1.195,2	120	672	403,2	150	210	410	250	120	130		110	50
2	Tuyên Quang	-		-						330	250	120	130		80	
3	Cao Bằng	1.349,6	258,0	781,6	100	426	255,6	130	180	410	250	120	130		110	50
4	Lạng Sơn	-		-						380	250	120	130		80	50
5	Lào Cai	900,5	150,5	540,0	60	300	180,0	90	120	460	250	120	130		110	100
6	Yên Bái	548,5	98,9	289,6	40	156	93,6	70	90	330	250	120	130		80	
7	Bắc Kạn	548,5	98,9	289,6	40	156	93,6	70	90	380	250	120	130		80	50
8	Thái Nguyên	-		-						530	250	120	130		80	200
9	Phú Thọ	340,5	47,3	183,2	20	102	61,2	50	60	530	250	120	130		80	200
10	Bắc Giang	388,5	47,3	231,2	20	132	79,2	50	60	330	250	120	130		80	
11	Quảng Ninh	-		-						380	250	120	130		80	50
II	**Tây Bắc**	**3.252,3**	**623,5**	**1.748,8**	**280**	**918**	**550,8**	**370**	**510**	**1.490**	**1.000**	**480**	**520**	**-**	**320**	**170**
12	Lai Châu	1.160,3	193,5	656,8	100	348	208,8	130	180	350	250	120	130		80	20
13	Điện Biên	927,1	193,5	473,6	80	246	147,6	110	150	380	250	120	130		80	50
14	Sơn La	1.164,9	236,5	618,4	100	324	194,4	130	180	380	250	120	130		80	50
15	Hòa Bình	-		-						380	250	120	130		80	50
III	**ĐB Sông Hồng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.357**	**1.393**	**733**	**660**	**1.919**	**870**	**2.175**
16	Hà Nội	-		-						830	110	50	60	300	120	300
17	Hải Phòng	-		-						496	110	50	60	206	80	100
18	Vĩnh Phúc	-		-						570	110	50	60	130	80	250
19	Hải Dương	-		-						620	110	50	60	130	80	300
20	Hưng Yên	-		-						713	153	93	60	280	80	200
21	Bắc Ninh	-		-						495	240	120	120		80	175
22	Hà Nam	-		-						850	170	110	60	300	80	300
23	Nam Định	-		-						690	110	50	60	300	80	200
24	Ninh Bình	-		-						580	170	110	60		110	300
25	Thái Bình	-		-						513	110	50	60	273	80	50
IV	**Bắc Trung Bộ**	**3.579,5**	**589,1**	**2.150,4**	**240**	**1.194**	**716,4**	**360**	**480**	**3.712**	**720**	**360**	**360**	**1.762**	**480**	**750**
26	Thanh Hóa	1.921,2	344,0	1.167,2	140	642	385,2	170	240	750	110	50	60	260	80	300
27	Nghệ An	852,5	150,5	492,0	60	270	162,0	90	120	573	170	110	60	273	80	50
28	Hà Tĩnh	-		-						550	110	50	60	260	80	100
29	Quảng Bình	330,9	47,3	173,6	20	96	57,6	50	60	590	110	50	60	200	80	200
30	Quảng Trị	474,9	47,3	317,6	20	186	111,6	50	60	554	110	50	60	314	80	50
31	Thừa Thiên Huế	-		-						695	110	50	60	455	80	50
V	**DH Miền Trung**	**2.807,3**	**649,3**	**1.268,0**	**260**	**630**	**378,0**	**380**	**510**	**4.090**	**968**	**488**	**480**	**2.082**	**640**	**400**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	TỈNH/ THÀNH PHỐ	V. ĐỀ ÁN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NGHÈO ĐẨY MẠNH XKLĐ								VI. THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 19/2004/QĐ-TTg						
		Tổng cộng Đề án hỗ trợ XKLĐ	1. Hỗ trợ văn hoá	2.Thông tin, tuyên truyền, tư vấn XKLĐ				3. Đào tạo nâng cao NL CB làm công tác XKLĐ	4.Giám sát, đánh giá	Tổng cộng Đề án 19	1. Đề án truyền thông vận động và nâng cao NLQL			2. Đề án ngăn chặn và trợ giúp TE lang thang	3. Đề án TE bị xâm hại tình dục	4. Đề án TE phải LĐNN, trong đk độc hại, nguy hiểm
				Cộng	Thông tin ở huyện	Tuyên truyền, tư vấn tại xã					Cộng	D/a tuyên truyền vận động	D/a nâng cao năng lực QL			
						Thông tin, tuyên truyền ở xã	Tư vấncho LĐXK									
32	Đà Nẵng	-		-						440	110	50	60	200	80	50
33	Quảng Nam	516,5	150,5	156,0	60	60	36,0	90	120	575	170	110	60	325	80	
34	Quảng Ngãi	1.385,8	301,0	724,8	120	378	226,8	150	210	528	110	50	60	338	80	
35	Bình Định	670,1	150,5	309,6	60	156	93,6	90	120	423	138	78	60	205	80	
36	Phú Yên	-		-						450	110	50	60	260	80	
37	Khánh Hòa	-		-						750	110	50	60	260	80	300
38	Ninh Thuận	234,9	47,3	77,6	20	36	21,6	50	60	424	110	50	60	234	80	
39	Bình Thuận	-		-						500	110	50	60	260	80	50
VI	**Tây Nguyên**	**745,0**	**146,2**	**328,8**	**60**	**168**	**100,8**	**120**	**150**	**2.303**	**870**	**450**	**420**	**873**	**460**	**100**
40	Đắc Lắc	-		-						545	110	50	60	325	110	
41	Đắc Nông	-		-						350	270	150	120		80	
42	Gia Lai	-		-						350	270	150	120		80	
43	Kon Tum	490,9	98,9	232,0	40	120	72,0	70	90	458	110	50	60	268	80	
44	Lâm Đồng	254,1	47,3	96,8	20	48	28,8	50	60	600	110	50	60	280	110	100
VII	**Đông NBộ**	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.073**	**820**	**400**	**420**	**1.293**	**510**	**450**
45	Tp Hồ Chí Minh	-		-						790	110	50	60	400	80	200
46	Đồng Nai	-		-						390	110	50	60	200	80	
47	Bình Dương	-		-						640	110	50	60	300	80	150
48	Bình Phước	-		-						350	270	150	120		80	
49	Tây Ninh	-		-						390	110	50	60	120	110	50
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	-		-						513	110	50	60	273	80	50
VIII	**ĐBS Cửu Long**	-	-	-	-	-	-	-	-	**5.776**	**2.430**	**1.230**	**1.200**	**1.666**	**1.430**	**250**
51	Long An	-		-						380	110	50	60	110	110	50
52	Đồng Tháp	-		-						460	110	50	60	190	110	50
53	An Giang	-		-						340	230	110	120		110	
54	Tiền Giang	-		-						662	110	50	60	442	110	
55	Vĩnh Long	-		-						390	230	110	120		110	50
56	Cần Thơ	-		-						390	230	110	120		110	50
57	Hậu Giang	-		-						340	230	110	120		110	
58	Bến Tre	-		-						390	230	110	120		110	50
59	Trà Vinh	-		-						430	320	200	120		110	
60	Sóc Trăng	-		-						479	200	120	80	169	110	
61	Kiên Giang	-		-						520	110	50	60	300	110	
62	Bạc Liêu	-		-						517	160	80	80	247	110	
63	Cà Mau	-		-						478	160	80	80	208	110	

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn